



Cathay United Bank

# **CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**

## **CAPITAL ADEQUACY RATIO INFORMATION DISCLOSURE**

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM – THÔNG TƯ 41/2016/TT-NHNN**

**STATE BANK OF VIETNAM – CIRCULAR 41/2016/TT-NHNN**

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

**PRESCRIBING THE CAPITAL ADEQUACY RATIO FOR OPERATIONS OF BANKS AND/OR FOREIGN BANK BRANCHES**

Ngày báo cáo: Ngày 30 tháng Sáu năm 2020

Reporting date: 30<sup>th</sup> June 2020

# MỤC LỤC

## *Table of contents*

<b>I. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn .....</b>	<b>5</b>
<b><i>Scope of measurement of capital adequacy ratio .....</i></b>	<b>5</b>
<b>1.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>5</b>
<b><i>Qualitative disclosures .....</i></b>	<b>5</b>
<b>1.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>6</b>
<b><i>Quantitative disclosures .....</i></b>	<b>6</b>
<b>II. Cơ cấu vốn tự có .....</b>	<b>7</b>
<b><i>Equity capital structure .....</i></b>	<b>7</b>
<b>2.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>7</b>
<b><i>Qualitative disclosures .....</i></b>	<b>7</b>
<b>2.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>8</b>
<b><i>Quantitative disclosures .....</i></b>	<b>8</b>
<b>III. Tỷ lệ an toàn vốn .....</b>	<b>9</b>
<b><i>Capital adequacy ratio .....</i></b>	<b>9</b>
<b>3.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>9</b>
<b><i>Qualitative disclosures .....</i></b>	<b>9</b>
<b>3.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>10</b>
<b><i>Quantitative disclosures .....</i></b>	<b>10</b>
<b>IV. Rủi ro tín dụng.....</b>	<b>11</b>
<b><i>Credit risk .....</i></b>	<b>11</b>
<b>4.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>11</b>
<b><i>Qualitative disclosures .....</i></b>	<b>11</b>

<b>4.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>15</b>
<b><i>Quantitative disclosures</i> .....</b>	<b>15</b>
<b>V. Rủi ro hoạt động.....</b>	<b>26</b>
<b><i>Operational risk</i> .....</b>	<b>26</b>
<b>5.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>26</b>
<b><i>Qualitative disclosures</i>.....</b>	<b>26</b>
<b>5.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>28</b>
<b><i>Quantitative disclosures</i> .....</b>	<b>28</b>
<b>VI. Rủi ro thị trường.....</b>	<b>30</b>
<b><i>Market risk</i>.....</b>	<b>30</b>
<b>6.1 Nội dung định tính.....</b>	<b>30</b>
<b><i>Qualitative disclosures</i>.....</b>	<b>30</b>
<b>6.2 Nội dung định lượng .....</b>	<b>33</b>
<b><i>Quantitative disclosures</i> .....</b>	<b>33</b>

**I. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn**

*Scope of measurement of capital adequacy ratio*

**1.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

*Danh sách các công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (ví dụ công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm), trong đó nêu rõ đơn vị nào được hợp nhất, hợp cộng, không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*The list of subsidiaries, associates and companies which are exempted from calculation of consolidated capital adequacy (e.g. insurance subsidiaries) which clearly defines the entities that are fully consolidated, pro-rate consolidated and not consolidated under regulations on financial statements applied to credit institutions and foreign bank Branches.*

Tại thời điểm 30/06/2020, chi nhánh Chu Lai không có các công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

As of June 30<sup>th</sup> 2020, Chu Lai Branch did not have any subsidiaries, associates and companies which are exempted from calculation of consolidated capital adequacy.

**1.2 Nội dung định lượng***Quantitative disclosures*

Đơn vị: Tỷ VND

Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
<p>Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.</p> <p>Investment in insurance subsidiaries which is not included in the consolidation upon calculation of consolidated capital adequacy ratio.</p>	NA

**II. Cơ cấu vốn tự có**

*Equity capital structure*

**2.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

*Thông tin tóm tắt về thời hạn và điều kiện của các công cụ vốn chủ sở hữu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*Summary on maturity and Terms & Conditions of CUB's equity capital instruments.*

Chi nhánh Chu Lai là chi nhánh nước ngoài với 100% vốn điều lệ từ Trụ sở chính, không có Điều khoản & Điều kiện nào khác.

Chu Lai Branch is foreign Branch with 100% charter capital from Headquarter, with no other Terms & Conditions.

**2.2 Nội dung định lượng**  
*Quantitative disclosures*

Đơn vị: Tỷ VND  
 Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
Giá trị vốn cấp 1 Tier 1 capital	1,308.96
Giá trị vốn cấp 2 Tier 2 capital	27.82
Giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có Other deductions from calculation of owners' capital	0.00



**III. Tỷ lệ an toàn vốn**

*Capital adequacy ratio*

**3.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

*Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn của ngân hàng để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41*

*A description of the bank's capital adequacy ratio calculation process and the capital plan to ensure maintenance of the capital adequacy ratio required by SBV Circular 41*

- a. *Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn*  
*Bank's capital adequacy ratio calculation process*

Được đề cập trong "Sổ tay Tỷ lệ an toàn vốn".  
This has been included as part of the "Capital adequacy ratio handbook".

- b. *Kế hoạch vốn của ngân hàng để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41*  
*Capital plan to ensure maintenance of the capital adequacy ratio required by SBV Circular 41*

Kế hoạch vốn được bao hàm trong dự án Thông tư 13 (có hiệu lực năm 2021).  
Capital planning is a part of C13 project (which goes live in 2021).

### 3.2 Nội dung định lượng

*Quantitative disclosures*

Đơn vị: Tỷ VNĐ (không áp dụng cho tỷ lệ)

Unit: Billions of VND (except for ratio)

Mục Item	Số tiền Amount
Tỷ lệ an toàn vốn (%) Capital Adequacy Ratio (%)	35.87%
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (%) Tier 1 capital adequacy ratio (%)	35.12%
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng Risk-weighted assets for credit risk	3,463.52
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác Risk-weighted assets for counterparty credit risk	0.23
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường Capital requirements for market risk	4.50
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động Capital requirements for operational risk	16.57

Ghi chú / Note:

The capital adequacy ratio (CAR) is a measurement of a bank's available capital expressed as a percentage of a bank's risk-weighted credit exposures.

#### **IV. Rủi ro tín dụng**

*Credit risk*

##### **4.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

*a. Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng*

*A summary of credit risk management policies.*

Quản lý rủi ro tín dụng tại chi nhánh Chu Lai chủ yếu dựa trên Quy Tắc Quản Lý Rủi Ro ban hành bởi hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của Trụ sở chính, trong đó bao gồm:

CUB Chu Lai's credit risk management is mainly guided by the Rules of Risk Management which is exactly in line with Head Office credit risk management system, in which the policies includes:

- Hướng dẫn quản lý điều hành khách hàng doanh nghiệp  
Guidelines Governing Corporate Banking Delegation
- Hướng dẫn điều chỉnh giá cho các khoản vay của công ty  
Guidelines Governing the Pricing for Corporate Loans
- Nguyên tắc quản lý lượt truy cập tại chỗ của khách hàng ngân hàng doanh nghiệp  
Principles Governing On-site Visits of Corporate Banking Customers
- Nguyên tắc quản lý các khoản cho vay doanh nghiệp theo tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (ESG)  
Principles Governing Corporate Loans by Environmental, Social, and Governance (ESG) Criteria
- Hướng dẫn về tài sản cầm cố của CUB và Hướng dẫn tài sản thế chấp bất động sản  
CUB Collateral Guidelines and Real Estate Collateral Guidelines
- Hướng dẫn quản lý tín dụng khách hàng ngân hàng doanh nghiệp với hoạt động bất thường  
Guidelines Governing Corporate Banking Credit Customer with Abnormal Operation
- Quy tắc quản lý đánh giá tín dụng doanh nghiệp

Rules Governing Corporate Credit Review

- Hướng dẫn quản lý sau cho vay của Ngân hàng doanh nghiệp  
Guidelines Governing Post-Loan Management of Corporation Banking.
- Quy tắc báo cáo sự kiện tín dụng khẩn cấp  
The Rules of Emergency Credit Event Reporting
- Hướng dẫn đánh giá tài sản, phân loại và dự phòng khoản vay  
Guidelines on Asset Evaluation, Classification, and Loan Provision
- Hướng dẫn của Ngân hàng Cathay United về Xử lý các khoản vay nợ xấu/ không tích lũy và nợ xấu  
Cathay United Bank Guidelines for Dealing with Non-performing/Non-accrual Loans and Bad debts
- Quy tắc quản lý trần quốc gia đối với ngân hàng Cathay United  
The Managerial Rules of Country Ceilings for Cathay United Bank
- Quy tắc quản lý của nhóm các công ty Trần cho Ngân hàng Cathay United  
The Managerial Rules of Group of Companies Ceilings for Cathay United Bank
- Hướng dẫn điều hành Phái đoàn ủy quyền thẩm quyền và giới hạn giao dịch với các tổ chức tài chính  
Guidelines Governing Delegation of Authority and Limits for Transactions with Financial Institutions
- Các quy tắc quản lý giới hạn ngành ngân hàng trong ASEAN đối với ngân hàng Cathay United  
The Managerial Rules of Banking Industry Limits in ASEAN for Cathay United Bank
- Quy tắc quản lý hạn mức tài sản thế chấp cụ thể đối với ngân hàng Cathay United  
The Managerial Rules of Specific Collateral Limits for Cathay United Bank
- Nguyên tắc quản lý giới hạn cho vay hợp vốn  
Principles Governing Syndicated Loan Lending Limit
- Quy tắc quản lý tài chính dự án của nguyên tắc xích đạo  
Rules Governing Project Finance of Equator Principles
- Nguyên tắc quản lý điều hành sự tham gia của công ty luật và luật sư

### Management Principles Governing the Engagement of Law Firm and Attorneys

Ngoài các chính sách đã nói ở trên, CUB cũng ưu tiên tuân thủ Đạo luật Ngân hàng Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và các quy định của địa phương tại Việt Nam.

In addition to aforementioned policies, CUB also put it priority the compliance with the Bank Act of Republic of China (Taiwan) and the local regulations in Vietnam.

- b. *Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn*  
*A list of external rating agencies used for the purpose of calculating the capital adequacy ratio.*

<b>STT</b> <i>No.</i>	<b>Tên doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập</b> <i>Name of external rating agencies</i>
1	Moody's
2	Standard & Poor's
3	Fitch

*c. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng*

*The list of means of financial collateral, third-party guarantees, on-balance sheet netting and credit derivatives eligible for being recognized as credit risk mitigation.*

Tại thời điểm 30/06/2020, danh mục đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm:

As of 30th June 2020, eligible means of credit risk mitigation includes:

<b>STT No.</b>	<b>Loại giảm thiểu rủi ro Credit risk mitigation type</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản bảo đảm Collateral</b>
	Tiền gửi có kỳ hạn Time deposit
<b>II</b>	<b>Bảo lãnh của bên thứ ba Third-party guarantee</b>
	Bảo lãnh bởi Chính phủ Guaranteed by Government

**4.2 Nội dung định lượng***Quantitative disclosures*

- a. Các khoản phải đòi với xếp hạng tín dụng tương ứng và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng  
*Claims with correspondent external credit ratings and risk-weighted assets*

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Unit: Billions of VND

Mục Item	Xếp hạng tín dụng bên ngoài External credit rating	Hệ số rủi ro Risk weight (%)	Giá trị chịu rủi ro Exposure	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng Credit Risk-Weighted Assets
Chính quyền Nước ngoài & Ngân hàng Trung ương Foreign Sovereign & Central Banks	AAA tới AA- AAA to AA-			
	A+ tới BBB- A+ to BBB-			
	BB+ tới BB- BB+ to BB-			
	B+ tới B- B+ to B-			
	Dưới B- Below B-	0%	227.48	
Tổ chức công lập của chính phủ Foreign Non-Central Government Public Sector Entities	AAA tới AA- AAA to AA-			
	A+ tới BBB- A+ to BBB-			
	BB+ tới BB- BB+ to BB-			
	B+ tới B- B+ to B-			
	Dưới B- Below B-			
Tổ chức tài chính nước ngoài và Chi nhánh Ngân	AAA tới AA- AAA to AA-			

Mục Item	Xếp hạng tín dụng bên ngoài External credit rating	Hệ số rủi ro Risk weight (%)	Giá trị chịu rủi ro Exposure	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng Credit Risk-Weighted Assets	
hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam  Overseas Financial Institutions and Foreign Bank Branches operating in Vietnam	A+ tới BBB- A+ to BBB-	50%	2,071.61	1,035.81	
	BB+ tới BB- BB+ to BB-				
	B+ tới B- B+ to B-				
	Dưới B- Below B-				
Tổ chức Tín dụng Trong nước  Domestic Credit Institutions	Thời hạn còn lại từ 3 tháng trở lên	AAA tới AA- AAA to AA-			
		A+ tới BBB- A+ to BBB-			
	Remaining Maturity of equal or longer than 3 months	BB+ tới BB- BB+ to BB-	80%	173.71	138.97
		B+ tới B- B+ to B-	100%	27.16	27.16
		Dưới B- Below B-			
		A+ tới BBB- A+ to BBB-			
		BB+ tới BB- BB+ to BB-			
		B+ tới B- B+ to B-			
		Dưới B- Below B-			
<b>Tổng cộng Total</b>		<b>48%</b>	<b>2,499.96</b>	<b>1,201.93</b>	



b. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo Rủi Ro Tín Dụng và Rủi Ro Tín Dụng Đối Tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41

*Risk-weighted assets of Credit Risk and Counterparty Credit Risk broken down by credit subject as prescribed by Article 9 of SBV Circular 41*

### **Rủi Ro Tín Dụng/ Credit Risk**

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Unit: Billions of VND

Các Loại Khoản Phải Đòi (Điều 9) Type of Claim (Clause 9)	Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight	Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure	Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets
Tiền Mặt, Vàng và Các Khoản Tương Đương Tiền Mặt Cash, Gold, and Cash Equivalent	-	0.45	-
Chính Phủ Governments			
Chính Phủ Việt Nam, Ngân Hàng Nhà Nước, Kho Bạc Nhà Nước, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh/Thành Phố, các Ngân Hàng Chính Sách Vietnamese Government, State Bank of Vietnam, State Treasury, Province's or City's People Committee, Policy Banks	-	227.48	-

<b>Các Loại Khoản Phải Đòi (Điều 9)</b> <b>Type of Claim (Clause 9)</b>	<b>Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight</b>	<b>Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure</b>	<b>Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets</b>
Công Ty Quản Lý Tài Sản của các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (VAMC), Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) Vietnam Asset Management Company (VAMC), Debt and Trading Company (DATC)			
Chính Phủ Nước Ngoài, Ngân Hàng Trung Ương và các Tổ Chức Công Lập của Chính Phủ Overseas Governments, Central Banks and Non-Central Government Public Sector Entities			
Các Tổ Chức Công Lập của Chính Phủ Non-Central Government Public Entities			
Tổ Chức Tài Chính Financial Institutions			
Ngân Hàng Phát Triển Đa Phương Multilateral Development Banks			
Tổ Chức Tài Chính Nước Ngoài, Chi Nhánh Ngân Hàng Nước Ngoài tại Việt Nam Overseas Financial Institutions, Foreign Bank Branches in Vietnam	0.50	2,071.61	1,035.80

<b>Các Loại Khoản Phải Đòi (Điều 9) Type of Claim (Clause 9)</b>	<b>Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight</b>	<b>Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure</b>	<b>Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets</b>
Tổ Chức Tài Chính Trong Nước (Ngoại Trừ Giao Dịch Reverse Repo) Local Financial Institutions (Except For Reverse Repo)	0.83	200.87	166.72
Doanh Nghiệp Corporations			
Chứng Khoán Kinh Doanh & Đầu Tư Securities Trading & Investment			
Công Ty Cổ Phần bình thường General Corporations	1.96	1,085.78	2,128.13
Khoản Cấp Tín Dụng Chuyên Biệt cho Tài Trợ Dự Án Kinh Doanh Bất Động Sản Specialized Lending for Income Producing Real Estate			
Khoản Cấp Tín Dụng Chuyên Biệt khác Other Specialized Lending			
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Financial Leasing Companies			
Khoản Phải Đòi được Đảm Bảo bằng Bất Động Sản Claims Secured by Real Estate	0.75	95.77	71.83
Cầm Cốt			

Các Loại Khoản Phải Đòi (Điều 9) Type of Claim (Clause 9)	Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight	Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure	Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets
Mortgage			
Bán Lẻ Retail			
Nợ Xấu Bad Debt			
Nợ Xấu của các Khoản Vay Cầm Cốt Bad Debts for Mortgage Loans			
Khác Others	1.00	66.81	66.81
<b>Tổng Cộng Total</b>	<b>0.92</b>	<b>3,748.77</b>	<b>3,463.52</b>

**Rủi Ro Tín Dụng Đối Tác/ Counterparty Credit Risk**

Đơn vị: Tỷ VND

Unit: Billions of VND

Mục Item	Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight	Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure	Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets
Hoạt Động Tự Doanh Propriety Trading	0	0	0
Giao Dịch Repo và Reverse Repo Repo and Reverse Repo	0	0	0
Giao Dịch Phòng Ngừa Rủi Ro Hedging Transactions for Risk Management Purpose	0	0	0
Giao Dịch Mua Bán Ngoại Tệ, Tài Sản Tài Chính để Phục Vụ Nhu Cầu của Khách Hàng và Đối Tác FX Transactions and Financial Assets for Serving Needs of Customers and Counterparties	0.50	0.46	0.23
<b>Tổng Cộng Total</b>	<b>0.50</b>	<b>0.46</b>	<b>0.23</b>

c. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành  
Credit Risk-Weighted Assets by Industry

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Unit: Billions of VND

Ngành Industry	Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight (a)	Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure (b)	Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets (c) = (a) x (b)
Tài Chính, Ngân Hàng và Bảo Hiểm Financial, Banking and Insurance Activities	1.50	7.15	10.73
Sản Xuất và Phân Phối Điện, Gas, Nước Nóng, Hơi Nước và Điều Hòa Không Khí Manufacture and Distribution of Electricity, Gas, Hot Water, Steam and Air Conditioning	1.20	95.98	115.18
Sản Xuất Manufacturing	2.13	840.00	1,789.2
Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản Real Estate Activities	0.75	95.77	71.83
Giao Thông Vận Tải và Kho Bãi Transportation and Storage	1.50	69.23	103.85

<b>Ngành Industry</b>	<b>Hệ Số Rủi Ro Trung Bình Weighted Average Risk Weight</b>  <b>(a)</b>	<b>Tổng Giá Trị Chịu Rủi Ro Đã Điều Chỉnh Total Adjusted Exposure</b>  <b>(b)</b>	<b>Tài Sản Có Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Assets</b>  <b>(c) = (a) x (b)</b>
Bán Sỉ và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Xe Máy, và Các Phương Tiện Cơ Giới khác Wholesale and Retail Trade; Repair of Motor Vehicles, Motorcycles and other Motor Vehicles	1.47	73.41	107.91
Các Ngành khác Other Industries	0.48	2,499.96	1,199.98
<b>Tổng Cộng Total</b>	<b>0.92</b>	<b>3,681.51</b>	<b>3,386.99</b>

d. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 9 Thông tư 41.

*Credit Risk-Weighted Assets for Credit Risk (including On-balance sheet and Off-balance sheet items) before and after Credit risk mitigation as prescribed by Article 9 of SBV Circular 41.*

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
Tổng Tài Sản Tính Theo Rủi Ro Tín Dụng Nội Bảng trước khi Giảm Thiểu Rủi Ro Tín Dụng Total On-Balance Sheet Credit Risk-Weighted Assets Before CRM	3,603.51
Tổng Tài Sản Tính Theo Rủi Ro Tín Dụng Ngoại Bảng trước khi Giảm Thiểu Rủi Ro Tín Dụng Total Off-Balance Sheet Credit Risk-Weighted Assets before CRM	106.24
Giảm Thiểu Rủi Ro Tín Dụng Credit Risk Mitigation	28.24
Tổng Tài Sản Tính Theo Rủi Ro Tín Dụng sau khi Giảm Thiểu Rủi Ro Tín Dụng Total Credit Risk-Weighted Assets after CRM	3,681.51



**Giảm Thiểu Rủi Ro Tín Dụng/ Credit Risk Mitigation Breakdown**

Đơn vị: Tỷ VNĐ  
Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
Đảm Bảo Financial Collaterals	28.24
Bù Trừ Số Dư Nội Bảng On-Balance Sheet Netting	
Bảo Lãnh của Bên Thứ Ba Third-Party Guarantee	
Sản Phẩm Phái Sinh Credit Derivatives	
<b>Tổng Cộng Total</b>	<b>28.24</b>

**V. Rủi ro hoạt động**

*Operational risk*

**5.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

*a. Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động*

*A summary on operational risk management policies*

Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động tại Chi nhánh Chu Lai tuân theo hướng dẫn / chính sách / nguyên tắc thiết lập bởi Trụ sở chính. Để theo dõi và báo cáo, chi nhánh tiến hành Tự Đánh Giá Kiểm Soát Rủi Ro Hàng Năm (“RCSA”) do Trụ sở khởi xướng để xác định và đánh giá rủi ro ban đầu trong các lĩnh vực chính, đánh giá hiệu quả của kiểm soát nội bộ và xem xét hành động thích hợp đối với các rủi ro còn lại. Chi nhánh cũng giám sát và báo cáo hàng tháng và hàng quý về Chỉ số rủi ro chính (KRI) và báo cáo kịp thời cho sự cố (tổn thất thực tế / tiềm năng / dự phòng / không thể định lượng được gây ra do quy trình, con người và hệ thống không đầy đủ hoặc do lỗi các sự kiện bên ngoài) với số tiền lớn hơn hoặc bằng 20.000 TWD (hoặc tương đương) hoặc / và xử phạt, khiếu nại của khách hàng, gián đoạn kinh doanh. Giám đốc chi nhánh sẽ xác nhận sự cố thông qua hệ thống, báo cáo lên Trụ sở chính và trình bày lên cấp quản lý thích hợp. Tất cả sự cố đã báo cáo sẽ được theo dõi ít nhất là hàng tháng cho đến khi được giải quyết / hoàn thành.

Operations risk management rules at Chu Lai branch follows the guideline/ policies/ principles established by H.O. For monitoring and reporting, the Branch conducts the annual Risk Control Self-Assessment (“RCSA”) initialized by H.O to identify and assess the original risk in their key areas, evaluate the effectiveness of internal controls and consider appropriate action for the residual risks. The Branch also monitors and report monthly and quarterly for Key risk indicator (KRI) and report on time for the incident (actual/ potential/ contingent/ non-quantifiable losses suffered by CUB resulting from inadequate or failed internal processes, people and systems or from external events) which amount larger or equally to TWD 20,000 (or equivalent) or/and sanction, customer complaint,

disruption of business. The Branch Head shall endorse the incident via the system and submit for the Bank's further attention and proper escalation. All reported incidents shall be tracked on at least monthly basis until resolution/completion.

*b. Trình bày tóm tắt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục*

*A summary on the strategy for Business continuity management*

Chi nhánh thiết lập Kế Hoạch Kinh Doanh Liên Tục ("BCP") để nỗ lực cung cấp dịch vụ liên tục khi gặp sự kiện gây gián đoạn kinh doanh. Kế hoạch bao gồm các hoạt động quan trọng như: chuyển tiền và gửi tiền, tín dụng, tài trợ (MM & FX) giao dịch. Mục đích của BCP là giảm thiểu rủi ro gián đoạn dịch vụ do thảm họa, dịch bệnh nghiêm trọng, đình công, lỗi kỹ thuật, thanh khoản vốn không đủ hoặc các sự cố khác và để giảm thiểu tổn thất tài chính và phục vụ khách hàng. Nội dung của các BCP bao gồm Nhóm quản lý khủng hoảng đơn vị ("CMT"), đánh giá kịch bản rủi ro, Phân tích tác động kinh doanh ("BIA"), Kế hoạch khôi phục kinh doanh (BRP), đào tạo và thử nghiệm BCP. BRP phải đảm bảo khôi phục các hoạt động bình thường trong một khoảng thời gian thích hợp.

The Branch establishes the Business Continuity Plan ("BCP") to make great effort to provide continuous services when encounter event that cause business disruptions. The plan cover for critical activities includes: remittance and deposit, credit, funding (MM & FX) transactions. The purpose of BCP is to mitigate the risk of service disruptions caused by various disasters, critical epidemics, staff strikes, technical failure, insufficient capital liquidity or other incidents and to minimize financial losses and serve customers. The content of BCPs includes Unit Crisis Management Team ("CMT"), risk scenario assessment, Business Impact Analysis ("BIA"), Business Recovery Plan ("BRP"), BCP training and drill. BRP has to ensure the restoration of normal operations within an appropriate period of time.

**5.2 Nội dung định lượng***Quantitative disclosures*

- a. *Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh*  
*Business indicators and Business indicator components*

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Unit: Billions of VND

<b>Năm Year</b>	<b>IC (a)</b>	<b>SC (b)</b>	<b>FC (c)</b>	<b>BI (d) (d) = (a)+(b)+(c)</b>
Năm T Year T	56.30	5.68	0.91	62.89
Năm T-1 Year T-1	108.51	5.41	0.85	114.77
Năm T-2 Year T-2	145.74	6.72	1.29	153.75

Thuyết minh / Illustration:

BI: Chỉ số kinh doanh / Business index

IC: Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự / Absolute value of interest income and its equivalents minus interest cost and its equivalents.

SC: Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác / Total value of income earned from service activities, costs incurred from service activities, other operating income and costs.

FC: Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư / Total absolute value of Net Profit/Loss from foreign exchange, trading securities and investment securities trading activities.

*b. Vốn yêu cầu cho Rủi Ro Hoạt Động*  
*Capital requirement for Operational Risk*

Đơn vị: Tỷ VNĐ  
 Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
Vốn yêu cầu cho Rủi Ro Hoạt Động Capital requirement for Operational Risk	16.570

## **VI. Rủi ro thị trường**

*Market risk*

### **6.1 Nội dung định tính**

*Qualitative disclosures*

#### *a. Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường*

*A summary of market risk management policies*

#### **1. Nguyên tắc Quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) / The Market Risk management rules (MRM)**

Các nguyên tắc QLRRTT của Chi nhánh Chu Lai được ban hành nhằm mục đích duy trì hoạt động và quản lý các sản phẩm tài chính do Chi nhánh nắm giữ, đẩy mạnh quản lý rủi ro thị trường theo Hướng dẫn và các quy định Kiểm soát từ Trụ sở chính.

The MRM rules of Chu Lai Branch is stipulated to maintain the operation and management of the financial products held by the Branch and to strengthen the market risk management, in accordance with the Guidelines and Control regulations from Headquarter.

#### **2. Nhận diện Rủi ro thị trường / Market risk identification**

Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro về giá, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá của danh mục tài sản (thương mại), nhưng không bao gồm các trạng thái nắm giữ cho mục đích cấp vốn và dự trữ thanh khoản.

Market risk includes the price risk, interest rate risk, and exchange rate risk of the asset (trade) portfolio, but excluding positions held for funding requirements and positions held for liquidity reserve.

#### **3. Phạm vi Quản lý Rủi ro thị trường/ Scope of Market Risk management**

Phạm vi QLRRTT bao gồm các mục sau / MRM's scope covers following items:

Phân loại và chuyển đổi Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng / Trading Book and Banking Book - Classification and Transfer

Sản phẩm tài chính được phân loại vào Sổ kinh doanh hoặc Sổ ngân hàng. Chuyển nhượng sổ chỉ được cho phép trong các trường hợp cần thiết cụ thể và phải được các bên liên quan phê duyệt.

Financial products are classified into Trading Book position or Banking Book position. Book transfer is allowed only in specific cases of necessity and must have approval from relevant units.

#### Kiểm soát giới hạn / Limits control

Giới hạn rủi ro thị trường được phân vào giới hạn dừng lỗ và giới hạn trạng thái. Về nguyên tắc, việc áp dụng các giới hạn phải được thiết lập bởi mục tiêu ngân sách hàng năm của Phòng Nguồn vốn tại Chi nhánh. Giới hạn dừng lỗ hàng năm không được cao hơn 70% mục tiêu ngân sách hàng năm. Giới hạn dừng lỗ hàng tháng không được cao hơn 50% giới hạn dừng lỗ hàng năm. Ngoài ra, khi áp dụng giới hạn trạng thái, cần cân nhắc mức độ biến động của từng yếu tố rủi ro để tránh trường hợp giới hạn của vị trí không phù hợp vi phạm giới hạn dừng lỗ trong thời điểm thị trường biến động thấp.

Market risk limits are classified as stop loss limits and positions limits. In principle, limits application should be established by the annual budget objective of the Branch's Treasury Department. The yearly stop loss limit should not be higher than 70% of the annual budget objective. The monthly stop loss limit should not be higher than 50% of the yearly stop loss limit. Moreover, when applying position limits, the volatility degree of each risk factor should be considered to avoid where the limit of the unsuitable position breaches of stop loss limits in times of low market volatility.

#### Kỳ hạn / Tenor

Để duy trì thanh khoản, kỳ hạn phái sinh ngoại hối không được quá 2 năm; các giao dịch hoán đổi lãi suất mà đơn vị tiền tệ là USD, GBP, EUR, JPY hoặc AUD mà không có giao dịch quyền chọn thì không được quá 30 năm; các sản phẩm lãi suất khác chỉ được giới hạn trong 10 năm.

To maintain liquidity, tenor of FX derivatives should not exceed two years. 30 years for USD, GBP, EUR, JPY or AUD interest rate swaps without options and other interest rate products are limited to 10 years.

#### Strategies / Chiến lược

Trụ sở chính sẽ đóng vai trò dự phòng cho Chi nhánh. Bất kỳ đối tác mới, ngân hàng đại lý, nhà cung cấp, thiết bị, kênh hoặc phương pháp nào liên quan đến việc thực hiện giao dịch bởi giao dịch viên đều phải có sự chấp thuận của Trụ sở chính trước khi tiến hành.

Head Office will serve as a backup to the Branch. Any new counterparty, correspondent banks, vendors, equipment, channels or methods in relation to traders' dealing needs to obtain Head Office's approval before implementation.

Các nguyên tắc khác / Other rules

QLRRTT còn bao gồm các nguyên tắc về / MRM also includes other rules on:

- Kiểm soát và Giám sát / Control and Monitoring
- Các Chỉ số Quản lý / Management Indicators
- Ủy quyền / Authorization
- Mô hình Đo lường / Measurement Models
- Quản lý trường hợp Vượt Giới Hạn / Limits Breach Exception Management
- Báo cáo / Management Reports.

*b. List of items in the trading book*

*Danh mục thuộc sổ kinh doanh*

FX spot



## 6.2 Nội dung định lượng

*Quantitative disclosures*

Đơn vị: Tỷ VND  
Unit: Billions of VND

Mục Item	Số tiền Amount
Vốn Yêu Cầu cho Rủi Ro Lãi Suất Capital for Interest Rate Risk	0.19
Vốn Yêu Cầu cho Rủi Ro Giá Cổ Phiếu Capital for Equity Price Risk	-
Vốn Yêu Cầu cho Rủi Ro Ngoại Hối Capital for Foreign Exchange Risk	4.31
Vốn Yêu Cầu cho Rủi Ro Giá Hàng Hóa Capital for Commodity Price Risk	-
Vốn Yêu Cầu cho Rủi Ro Giao Dịch Quyền Chọn Capital for Options Risk	-
<b>Tổng Cộng</b> <b>Total</b>	4.50